

**PHỤ LỤC 2**  
**THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025**  
**TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG**

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTVLXD ngày /12/2025 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

**1. Phường Buon Ma Thuột**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực phường	Tại nơi sản xuất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>												
		Xi măng PCB 40	tấn			Nghi Sơn					2.150.000		
		Xi măng PCB 40	tấn			Hoàng Thạch					2.250.000		
		Xi măng PCB 40	tấn			Thanh Sơn					2.000.000		
		Xi măng PCB 40	tấn			Bim Sơn					2.150.000		
<b>2</b>	<b>CÁT</b>												
		Cát xây	m <sup>3</sup>			Mỏ cát tại					520.000		
		Cát tô	m <sup>3</sup>			Krông Ana					590.000		
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>												
		Đá hộc	m <sup>3</sup>			Cty TNHH XD Nam Hải						###	
		Đá 4x6 (SX máy)	m <sup>3</sup>										###
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>										###
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>										###
		Đá 0,5x1	m <sup>3</sup>										###
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m <sup>3</sup>										###
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5											###
		Đá mi sạch	m <sup>3</sup>										###
		Đá mi bụi	m <sup>3</sup>										###
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>												
		Gạch Tuynel (lò nầm)				Krông Ana							



	Tôn sóng ngói (4,5ziem)	m2								124.000	
	Tôn sóng ngói (5 ziem)	m2								124.000	
	<b>Tôn lạnh la phong</b>										
	Tôn lạnh kích thước khô 1,1- dày 0,30mm (Hoa Sen)	m2	Tôn Hoa Sen							115.000	
	Tôn lạnh kích thước khô 1,1- dày 0,35mm (Hoa Sen)	m2								127.000	
	Tôn lạnh kích thước khô 1,1- dày 0,40mm (Hoa Sen)	m2								127.000	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 2. Phường Tân An

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									2.150.000
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>									600.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									700.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>									
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>									
		Đá hộc	m <sup>3</sup>									
		Đá 0,5 x 1	m <sup>3</sup>									
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>									
		Đất đắp	m <sup>3</sup>									
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		Gạch 4 lỗ	m <sup>3</sup>									
		Gạch 6 lỗ	m <sup>3</sup>									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

### 3. Phòng Tân Lập

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									1.954.545
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Không nhận được thông tin báo cáo		545.454
		Cát tô	m <sup>3</sup>									590.909
		Cát xây	m <sup>3</sup>									
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>									
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>									
		Đá hộc	m <sup>3</sup>									
		Đá 0,5 x 1	m <sup>3</sup>									
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>									
		Đất đắp	m <sup>3</sup>									
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		Gạch 4 lỗ										
		Gạch 6 lỗ										

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

#### 4. Phường Thành Nhất

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					2.200.000	
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>								500.000	
		Cát tô	m <sup>3</sup>								550.000	
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>								450.000	
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		Gạch 4 lỗ	viên				Tuynel/				1.300	
		Gạch ống 6 lỗ VTA	viên				Krông Ana				1.950	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 5. Phường Ea Kao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Xi măng Vicem H Mai	Tấn	PCB40								2.200.000
		Xi măng Nghi Sơn PC40	Tấn	PCB40								2.027.000
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>									650.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									700.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>									520.000
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>									460.000
		Đá hộc	m <sup>3</sup>									300.000
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		Gạch 4 lỗ	Viên	Tuynel/								900
		Gạch ống 6 lỗ	Viên	Krông Ana								1.300
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

## 6. Xã Hòa Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>			Công ty.....				Không nhận được		
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>			Công ty.....						
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>									
		Đá hộc	m <sup>3</sup>									
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
<b>5</b>	<b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC</b>											
		<b>Thép hình</b>										
		Ø.....	kg									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,



	Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,5mm	m <sup>2</sup>									119.500
	Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,4mm	m <sup>2</sup>									98.500

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



	Ø6 CB240-T	kg							thép	16.000
	Ø8 CB240-T	kg							Trường	16.000
	Thép thanh vằn:								Phát, Tây	
	Ø10 CB300	kg							Hà 4	14.127
	Ø20 CB300	kg								15.078

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



		<b>Thép thanh vằn</b>										
		Ø10 CB300	kg									17.400
		Ø20 CB300	kg									17.400
<b>5</b>	<b>TẤM TRÀN, TẤM LỘP</b>											
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,5mm										148.500
		Tôn sóng vuông mạ màu dày 0,4mm										101.750

Ghi chú: Giá bán tại Khu vực trung tâm xã là giá đến hiện trường xây lắp áp dụng cho các Thôn trung tâm, như: Đông Xuân, Buôn Tring 4, Quyết Thắng; các Thôn, Buôn còn lại giá vật liệu được tính chi phí vận chuyển đến hiện trường xây lắp



	Tôn lạnh	m <sup>2</sup>						Gâm	59.000
--	----------	----------------	--	--	--	--	--	-----	--------

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>										
		<b>Gạch Tuynel</b>									
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	viên						CH nhà máy tôn		1.300
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	viên						Hoàng Sơn		1.900
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	viên						VLXD Tiền		1.100
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	viên						Quân		1.600
<b>5</b>	<b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>										
		<b>Thép hình</b>									
		<b>Thép cuộn</b>									
		Ø 6 - Ø 8	kg						Cửa hàng sắt thép		17.000
		<b>Thép thanh vằn</b>							Hoàng Sơn		
		Ø 10	cây								105.000
		Ø 12	cây								165.000
		Ø 14	cây								225.000
<b>6</b>	<b>VẬT LIỆU LỢP</b>										
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2								60.000
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2						Cửa hàng sắt thép		70.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2						Hoàng Sơn		75.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2								118.000
		Trần tôn lạnh	m2								55.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 12. Xã Ea Bung

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.200.000
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.050.000
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>									800.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									850.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>									500.000
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		Gạch 4 lỗ	viên									1.000
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												

### 13. Xã Ia Rvê

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Không nhận được		
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>									
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>									
		Đá hộc	m <sup>3</sup>									
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
						Công ty...						
<b>5</b>	<b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC</b>											
		<b>Thép hình</b>										
		<b>Thép cuộn</b>										
		Ø.....	kg									
		Ø.....	kg									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 14. Xã Ia Lốp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									2.100.000
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>				CH VLXD					550.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>									
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>									
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m <sup>3</sup>									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m <sup>3</sup>									
		Đá 0,5 x 1	m <sup>3</sup>									
		Đá mi bụi sạch	m <sup>3</sup>									
		Đá mặt, tạp, bản..	m <sup>3</sup>									
		Đá hộc	m <sup>3</sup>									
	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		Gạch tuynel 4 lỗ										1.350
		Gạch tuynel 6 lỗ										1.850
<b>4</b>	<b>THÉP CÁC LOẠI</b>											
		<b>Thép cuộn</b>										
		Ø6-8	kg									19.000
		Ø 10 - 12- 14 - 16	kg									16.500

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối,

**15. Xã Ea Wer**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>												
		Ximăng PCB40	tấn										
		Ximăng PCB30	tấn										
<b>2</b>	<b>CÁT</b>												
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Không nhận được thông tin			
		Cát tô	m <sup>3</sup>										
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>												
		Đá 1*2 loại I				Công ty TNHH khoáng sản Tài Phát					400.000		
		Đá 1*2 loại II										372.727	
		Đá 2*4										309.091	
		Đá 4*6										281.818	
		Đá 0*25 loại I										272.727	
		Đá 0*25 loại II										236.364	
		Đá 0*37 loại I										263.636	
		Đá 0*37 loại II	m <sup>3</sup>									245.455	
		Đá 0.5*1	m <sup>3</sup>									227.273	
		Đá mi bụi	m <sup>3</sup>									209.091	
		Đá hộc	m <sup>3</sup>									263.636	
		Đất	m <sup>3</sup>									70.000	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



Tôn Lạnh 2 dem 3	mét										84.000
Tôn Lạnh 2 dem 5	mét										86.000
Tôn Lạnh 3 dem 4	mét										117.000
Tôn Lạnh 4 dem	mét										129.000
V4	Cây										171.000
V5	Cây										324.000
Sắt hộp kềm 14 *14* 1ly 2	Cây									Xưởng tôn Long Vân	64.000
Sắt hộp kềm 13 *26* 1ly 2	Cây										87.000
Sắt hộp kềm 20 * 20* 1ly 4	Cây										101.000
Sắt hộp kềm 20 * 40* 1ly 2	Cây										132.000
Sắt hộp kềm 25 * 25* 1ly 2	Cây										107.000
Sắt hộp kềm 25 * 50* 1ly 2	Cây										164.000
Sắt hộp kềm 30 * 30* 1ly 2	Cây										132.000
Sắt hộp kềm 30 * 60* 1ly 2	Cây										195.000
Sắt hộp kềm 30 * 60* 1ly 4	Cây										222.000
Sắt hộp kềm 40 * 40* 1ly 1	Cây										162.000
Sắt hộp kềm 50 * 50* 1ly 2	Cây										218.000
Sắt hộp kềm 40 * 80* 1 y 2	Cây										257.000
Sắt hộp kềm 40 * 80* 1ly 4	Cây										292.000
Sắt hộp kềm 50 *100* 1ly 2	Cây										320.000
Sắt hộp kềm 50 *100* 1ly 4	Cây										365.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 17. Xã Buôn Đôn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>				x`							
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>			Công ty.....				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
		Cát xây	m <sup>3</sup>			Công ty.....						
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>			Công ty.....				Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>									
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>									
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
						Công ty...						
						Công ty...						
<b>5</b>	<b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC</b>											
		<b>Thép hình</b>										
		<b>Thép cuộn</b>										
		Ø.....	kg									

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn





## 19. Xã Quảng Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty xi măng Hoàng Thạch						2.200.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty xi măng Nghi Sơn						2.190.000
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>									550.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									625.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>									570.000
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>									500.000
		Đá hộc	m <sup>3</sup>									540.000
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		Gạch 4 lỗ	viên									1.385
		Gạch 6 lỗ	viên									2.400
<b>5</b>	<b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP</b>											
		Sắt hộp	kg									17.000
		Sắt cây	kg									17.000
		kẽm buộc	kg									21.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



5	<b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>											
		Ø6	kg									15.600
		Ø8	kg									15.600
		Ø10	cây									100.000
		Ø12	cây									156.000
		Ø14	cây									214.000
		Ø16	cây									275.000
		Ø18	cây									378.000
		Ø20	cây									442.000
		Ø22	cây									
		Ø25	cây									
6	<b>TÂM LỘP, TÂM TRẦN</b>											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m									93.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m									103.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m									115.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m									127.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 21. Xã Cuôr Đăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực	khu vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>												
		Ximăng PCB40	tấn							Đại lý VLXD cung cấp đơn giá		2.280.000	
<b>2</b>	<b>CÁT</b>												
		Cát xây	m <sup>3</sup>										650.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>										670.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>												
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>										500.000
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>										400.000
		Đá học	m <sup>3</sup>										360.000
		Gạch											
<b>4</b>	<b>GẠCH</b>												
		gạch 4 lỗ	viên									1.200	
		gạch 6 lỗ	viên									2.000	
<b>5</b>	<b>SẮT CÁC LOẠI</b>												
			kg										
			kg										
			cây										

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn







14		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,25mm	m2			Tôn Hoa Sen	Công Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh			Trên địa bàn		75.000
----	--	---	----	--	--	-------------	------------------------------	--	--	--------------	--	--------

### 23. Xã Ea Tul

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty XM Nghi Sơn						2.180.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty XM Hoàng Thạch						2.180.000
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>							1 Không nhận được		650.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									650.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>									490.000
		Đá hộc	m <sup>3</sup>									460.000
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		4 lỗ										900
		6 lỗ										1.300
<b>5</b>	<b>SẮT</b>											
		Sắt hộp	kg									18.000
		Sắt cây	kg									18.000
		Sắt kẽm	kg									20.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



	Gạch 4 lỗ	Viên	(80x80x180)	Luận						1.300	
	Gạch 2 lỗ	Viên	(40x80x180)								
	<b>Gạch block bê tông rỗng</b>										
	Gạch	Viên	(9x19x39)								10.500
	<b>Thép các loại</b>										
	Thép cuộn	Kg	Đường kính d=6mm	Hộ kinh doanh VLXD Khánh Thương						14.545	
	Thép cuộn	Kg	Đường Kính d=8mm								14.546
	Thép cuộn	Kg	Đường kính d=10mm								14.615
	Thép gai	Kg									14.616
	Kẽm buộc	Kg									21.500
	Lưới	Kg	B40								19.200
	Thép hộp ( Hoa sen)	Kg									19.580
	Tôn lợp màu										
	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m2								93.000	
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m2								103.000	
	Trần tôn lạnh	m2									
	<b>Vật liệu khác</b>	m2									
	Ống nhựa PVC	m	PVC d=42mm BM							22.500	
	Ống nhựa PVC	m	PVC d=21mm BM							9.000	
	Ống nhựa PVC	m	PVC d=27mm BM							12.000	
	Ống nhựa PVC	m	PVC d=34mm BM							16.250	
	Ống nhựa PVC	m	PVC d=60mm BM							40.250	
	Ống nhựa PVC	m	PVC d=90mm BM							62.500	

	Ống nhựa PVC	m	PVC d=114mm BM							92.500
	Gạch các loại									
	Gạch Granit KT	m2	60x60							190.000
	Gạch Ceramic lát KT	m2	30x30							135.000
	Gạch Ceramic lát KT	m2	40x40							85.000
	Gạch Ceramic lát KT	m2	50x50							105.000
	Gạch Ceramic lát KT	m2	60x60							125.000
	Gạch ốp Ceramic KT	m2	30x60							130.000
	Gạch ốp Ceramic KT	m2	30x45							110.000
	Sơn									
	Sơn nước trong Infor	18 lít								750.000
	Sơn nước trong Spec	18 lít								1.190.000
	Sơn nước ngoài Spec	18 lít								1.500.000
	Sơn nước ngoài Infor	18 lít								1.950.000
	Sơn nước ngoài Expo	18 lít								1.900.000
	Sơn nước trong Expo	18 lít								1.400.000
	Gạch terazzo									
	Gạch terazzo KT 40x40x3	m2								87.000
	Ngói									
	Ngói 22 viên/m2	viên								13.500
	Ngói 10 viên/m2	viên								12.500
	Thiết bị vệ sinh									
	Sen tắm lạnh	Bộ								210.000
	Sen tắm nóng lạnh	Bộ								750.000
	Chậu Lavabo	Bộ								1.050.000
	Xí bệt rời ( 2 khối)	Bộ								1.350.000
	Xí bệt liền khối	Bộ								3.100.000
	Xí xôm	Cái								410.000
	Vòi xịt	Cái								155.000
	Gương soi	Cái								250.000
	Lọc rác inox 2020	Cái								39.000
	Bồn nước inox									
	Bồn	Cái	1 m3 (Năm)							3.490.000
	Bồn	Cái	2 m3 (Năm)							7.200.000
	Bồn	Cái	1,5 m3 ( Năm)							5.260.000

## 25. Xã Krông Búk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại cơ sở	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>								600.000	700.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>								700.000	800.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá hộc	m <sup>3</sup>								550.000	650.000
		Đá 4x6( SX máy)	m <sup>3</sup>								600.000	700.000
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>								650.000	750.000
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>								600.000	700.000
		Đá 0,5x1	m <sup>3</sup>									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m <sup>3</sup>									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m <sup>3</sup>									
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		Gạch tuynel ( lò nầm)				Công ty...						
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên			Công ty...					1.200	1.300
		Gạch ống (80x80x180)	viên								850	890
		Gạch 6 lỗ (80x120x180)	viên								1.800	2.000
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	viên								1.700	1.850

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



	Thép đường kính d=6mm	kg										17.000
	Thép đường kính d=8mm	kg										17.000
	Thép đường kính d=10÷32mm	kg										22.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 27. Xã Ea Khăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
											Khu vực Ea Nam cũ	Khu vực Ea Khăl cũ	Khu vực Ea Tir cũ		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)		(12)	(13)		
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>														
		Ximăng PCB40	tấn									2.000	2.000	2.200	
<b>2</b>	<b>CÁT</b>														
		Cát xây	m <sup>3</sup>				A Yunpa-Gia Lai	Giao tại công trình				570.000	570.000	600.000	
		Cát tô	m <sup>3</sup>											670.000	670.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>														
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>			Mỏ Tân Thành Đạt và Văn Chương		Giao tại công trình				480.000	480.000	530.000	
		4*6=hộc	m <sup>3</sup>										450.000	450.000	500.000
		Dăm (0.5)	m <sup>3</sup>										500.000	500.000	550.000
		Cấp phối	m <sup>3</sup>										460.000	460.000	500.000
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>														
		Gạch không nung	viên									1.750	1.750	1.750	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



		<b>Gạch không nung</b>										
		(40x80x180)mm	Viên			Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng					1.200	
		Gạch ông (80x80x180)mm	Viên									1.600
		Gạch ông (80x120x180)mm	Viên									1.800
		<b>Gạch block bê tông rỗng</b>										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	Viên			Nt					6.000	
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	Viên			Nt					8.000	
		<b>Gạch Terrazzo</b>										
		Gạch Terazzo 300x300x30 màu tím	m2			Nt					115.000	
		Gạch Terazzo 300x300x30 màu đỏ	m2			Nt					125.000	
5		<b>Tấm trần, tấm lợp</b>										
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m			Công ty TNHH TM Sỹ Đăng					100.000	
		Tôn lạnh 0,35mm	m									90.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



**30. Xã Ea H'leo**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cát	m3			Cửa hàng VLXD			Chủ đầu tư tự tính toán cự ly vận chuyển	Giá cung cấp tại xã Ea H'leo	450.000	
		Đá 1*2	m3			//			//		550.000	
		Xi măng sông giang	Bao			//			//		110.000	
		Si măng sông giang đa dụng	//			//	cửa hàng VLXD		//		103.000	
		Si măng hoàng sơn	//			//	Thế Nga;		//		95.000	
		Gạch xây 6 lỗ phú bồn	Viên			//	thôn 5 xã		//		1.950	
		Sắt phi 10 đông nam á	Cây			//	Ea H'leo		//		105.000	
		Sắt phi 12	//			//			//		108.000	
		đông nam á										
		Sắt phi 14	//			//			//		215.000	
		đông nam á										
		Sắt phi 16	//			//			//		275.000	
		đông nam á										
		Lưới B40	Kg			//			//		18.500	
		Xi măng Hoàng thạch	Bao			//			//		112.000	
		Gạch xây 6 lỗ phú bồn	Viên			//	cửa hàng VLXD		//		2.100	
		Sắt phi 10	Cây			//	Thanh		//		96.000	
		đông nam á					Dũng;		//			
		Sắt phi 12	//			//	thôn 4 xã		//		165.000	
		đông nam á					Ea H'leo		//			
		Lưới B40				//			//		18.500	
		Đá 1*2	m3			//			//		500.000	
		Đá 1*2	m3			//			//		500.000	
		Si măng Hà tiên BC 40				//			//		105.000	
		Sắt phi 10 Hoà Phát	Cây			//	cửa hàng		//		105.000	

	Sắt phi 12	//			//	VLXD		//		158.000
	Hoà Phát					Toàn				
	Sắt phi 14	//			//	Hương;		//		225.000
	Hoà Phát					thôn 2B				
	Sắt phi 16	//			//	xã Ea		//		275.000
	Hoà Phát					H'leo				
	Gạch 6 lỗ Phú bồn	Viên			//			//		2.000
	Tôn lạnh hoa sen	m			//			//		100.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



		Cát xây	m <sup>3</sup>							Cửa Hàng vật liệu Tân Phước		550.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									600.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>							Cửa Hàng vật liệu Hùng Dũng		550.000
		Gạch 4 lỗ	viên	40*80*180						Cửa Hàng vật liệu Hùng Dũng		750
		Gạch 6 lỗ cường độ chịu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	viên	80*80*180						Cửa Hàng vật liệu Hùng Dũng		2.000
		Gạch 6 lỗ thường	viên							Cửa Hàng vật liệu Tân Phước		1.200
		Gạch 6 lỗ thường	viên									1.500
	<b>SẮT THÉP</b>											
		cb300-cb400	kg									18.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

### 33. Xã Diêya

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						#####
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát tô	m <sup>3</sup>			Cty TNHH đoàn kết						500.000
		Cát bê tông	m <sup>3</sup>									500.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>							Ngoan Tàu		500.000
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		Gạch nung 4 lỗ	viên			Công ty...						1.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

### 34. Xã Tam Giang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn			Đạt Sơn				Cửa hàng VLXD Nguyễn Văn Điện; Thôn Tam		#####
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						#####
		Ximăng PCB40	tấn			Bím Sơn						#####
		Ximăng PCB40				Hà Tiên				Cửa hàng VLXD Cao Thị Kim Anh; Thôn Giang Mỹ		#####
		Ximăng PCB40				Hoàng Thạch						#####
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây dựng	m <sup>3</sup>									600.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
		Cát xây	m <sup>3</sup>							VLXD Cao Thị Kim Anh; Thôn		550.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									600.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá hộc										403.000
		Đá 4x6										434.000
		Đá 1x2										512.000
		Đá mi lọc										384.000
						Công ty TNHH Đắc Thái						



### 35. Xã Phú Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)					
											Thôn Giang Sơn	Thôn Xuân Hà 2	Khu vực Thôn 12	khu vực Thôn Xuân Mỹ	khu vực Thôn 3	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>															
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung				Đại lý VLXD Kim Hậu	1.900.000					
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch					2.200.000					
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn				Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		2.000.000				
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên				Đại lý VLXD Trang Thanh			2.100.000			
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn							2.000.000			
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				Đại lý VLXD Hùng Phương				2.200.000		
<b>2</b>	<b>CÁT</b>															
		Cát xây	m <sup>3</sup>			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết				Đại lý VLXD Kim Hậu	550.000					
		Cát tô	m <sup>3</sup>									600.000				
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		650.000				
		Cát tô	m <sup>3</sup>									700.000				



		Gạch tuynen 4 lỗ	viên	(80x80x180)mm					Đại lý VLXD Kim Hậu	1.800				
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên	(80x120x180)mm					Đại lý VLXD Kim Hậu	2.600				
		Gạch thẻ	viên	(50x80x180)mm					Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II					
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên	(80x80x180)mm						2.000				
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên	(80x120x180)mm						3.000				
		Gạch thẻ	viên	(50x80x180)mm					Đại lý VLXD Trang Thanh			1.500		
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên	(45x80x180)mm						1.500				
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên	(80x80x180)mm						1.800				
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên	(80x120x180)mm						2.600				
		Gạch thẻ	viên	(50x80x180)mm					Đại lý VLXD Hùng Phương				1.900	
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên	(45x80x180)mm						1.900				
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên	(80x80x180)mm						1.800				
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên	(80x120x180)mm						1.900				



7		Ø14	kg											15.205					
8		Ø16	kg											19.802					
<b>6</b>	<b>GẠCH ỐP LÁT CÁC</b>																		
		Gạch Lát nền Cera	m <sup>2</sup>		(600x 600) mm									Đại lý VLXD Kim Hậu	170.000				
		Gạch ốp tường Cer	m <sup>2</sup>		(300x 600) mm										130.000				
		Gạch lát nền Ceran	m <sup>2</sup>		(300x 300) mm												100.000		
		Gạch lát nền Ceran	m <sup>2</sup>		(400x 400) mm									Đại lý VLXD Trang Thanh			100.000		
		Gạch Lát nền Cera	m <sup>2</sup>		(600x 600) mm												100.000		
		Gạch ốp tường Cer	m <sup>2</sup>		(300x 600) mm												100.000		
		Gạch lát nền Ceran	m <sup>2</sup>		(300x 300) mm													95.000	
		Gạch lát nền Ceran	m <sup>2</sup>		(400x 400) mm									Đại lý VLXD Hùng Phương				115.000	
		Gạch Lát nền Cera	m <sup>2</sup>		(600x 600) mm													120.000	
		Gạch ốp tường Cer	m <sup>2</sup>		(300x 600) mm													130.000	
<b>7</b>	<b>SƠN, BỘT BẢ TƯỜNG</b>																		
		Sơn Spec sơn trong	thùng g		18 lít									Đại lý VLXD Kim Hậu	1.300.000				
		Sơn Spec sơn ngoài	thùng g		18 lít										1.600.000				



		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m <sup>2</sup>			Tôn Hoa Sen									
--	--	---	----------------	--	--	-------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

### 36. Xã Krông Pắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>												
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.100.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn						1.700.000	
		Xi măng PCB40 (Đồng Lâm)	tấn			Cty CP thương mại và Đầu tư Đồng Lâm						1.959.000	
		Xi măng PCB40 (Hà Tiên)	tấn										1.800.000
		Xi măng trắng (Việt Nam)	tấn										3.000.000
<b>2</b>	<b>CÁT</b>												
		Cát xây	m <sup>3</sup>									700.000	
		Cát tô	m <sup>3</sup>									750.000	
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>					Công ty.....							
		Đá hộc	m <sup>3</sup>							(Cty TNHH Ngọc Vy, thôn 4B, xã Krông Pắc)	300.000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m <sup>3</sup>								363.636		
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>								381.818		
		Đá mặt	m <sup>3</sup>								254.545		
		Đất tầng phủ	m <sup>3</sup>								68.182		
		Đá hộc	m <sup>3</sup>							Công ty TNHH MTV Kiều Mai	390.000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m <sup>3</sup>								400.000		
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>								500.000		
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>								500.000		
		Đá 0,5x1	m <sup>3</sup>								350.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m <sup>3</sup>								350.000		
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m <sup>3</sup>								350.000		



<b>5</b>	<b>TÁM TRẦN, TÁM LỘP</b>											
<b>6</b>	.....											
	Các loại VLXD khác: Sơn (dầu, nước), điện, nước, bê tông thương phẩm, cửa nhôm, cửa sắt, kính, phụ gia, VLXD giao											
<b>N</b>	.....											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối.

### 37. Xã Ea Knuéc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn					1.890.000	
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch					1.890.000	
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>								700.000	
		Cát tô	m <sup>3</sup>								750.000	
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá hộc	m <sup>3</sup>							Công ty TNHH TM Tài Ánh	390.000	
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>								400.000	
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>								500.000	
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>								500.000	
		Đá 0,5 x 1	m <sup>3</sup>								350.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m <sup>3</sup>								350.000	
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên								900	
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								1.000	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên								1.450	
		<b>Gạch không nung</b>										
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	viên							950		
		Gạch ống (80x80x180)mm	viên							1.300		
		<b>Gạch block bê tông rỗng</b>										
		Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	viên							4.500		
		Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	viên							7.000		
		Gạch Terrazzo	m2								135.000	

5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC																	
		<b>Thép hình</b>																
		<i>Thép hình(U, V, I)</i>	kg													23.000		
		<i>Thép hình(sắt hộp, ống vuông mạ kẽm)</i>	kg													22.000		
		<b>Thép cuộn</b>																
		Ø6 CB240-T	kg													17.300		
		Ø8 CB240-T	kg													16.550		
		<b>Thép thanh vằn</b>																
		<b>+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông</b>																
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m <sup>2</sup>													105.455		
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m <sup>2</sup>													119.091		
		Tôn sóng vuông 0,45mm	m <sup>2</sup>													132.727		
		Tôn sóng vuông 0,50mm	m <sup>2</sup>													146.000		
		<b>+ Tôn kèm mạ màu cán sóng vuông giả ngói Hoa Sen</b>																
		Tôn sóng ngói (4,0ziem)	m <sup>2</sup>													132.727		
		Tôn sóng ngói (4,5ziem)	m <sup>2</sup>													146.000		
		<b>+ Tôn lạnh la phong</b>																
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,2mm (Hoa Sen)	m <sup>2</sup>													68.180		
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,22mm (Hoa Sen)	m <sup>2</sup>													72.730		
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn																		

### 38. Xã Tân Tiến

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	bao					tại đại lý				108.000
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>					chưa VAT, tại đại lý	tự vận chuyển			600.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									650.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>					chưa VAT, tại đại lý	tự vận chuyển			500.000
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		Gạch đất sét nung	viên		80x180m m	Lò gạch Thủy Luyện					750	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn





	Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày 0,30mm	m <sup>2</sup>									75.000
	Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày 0,35mm	m <sup>2</sup>									78.000
	Tôn lạnh kích thước khổ 1,1 dày 0,4mm	m <sup>2</sup>									89.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

### 40. Xã Ea Kly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>			Công ty.....				không nhận được thông tin		
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>			Công ty.....						
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>									
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
						Công ty...						
						Công ty...						
<b>5</b>	<b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC</b>											
		<b>Thép hình</b>										
		<b>Thép cuộn</b>										

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối.

## 41. Xã Vụ Bản

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn							Tại đại lý	2.160.000	
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>						Tự vận chuyển	Tại đại lý	600.000	
		Cát tô	m <sup>3</sup>					650.000				
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>								500.000 - 600.000	
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		Gạch đất sét nung	viên								750-900	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn



	Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m <sup>2</sup>									102.000	
	Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m <sup>2</sup>									117.000	
	Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m <sup>2</sup>									62.000	
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
	Đá hộc	m <sup>3</sup>										430.000
	Đá 4x6	m <sup>3</sup>										465.000
	Đá 1x2	m <sup>3</sup>										497.500
	Đá 0,5x1	m <sup>3</sup>										450.000
	CP đá dăm Dmax 25	m <sup>3</sup>										415.000
	<b>Gạch không nung xi măng cốt liệu</b>											
	Gạch 4 lỗ (80x80x180)	Viên										1.600
	Gạch 2 lỗ (40x80x180)	Viên										1.100
	Gạch block bê tông rỗng											
	Gạch 9x19x39	viên										6.500
	Gạch 19x19x39	viên										7.800

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn









**46. Xã Ea Păi**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Công ty TNHH xây dựng Cửa Hoa; Cửa hàng VLXD		509.091
		Cát tô	m <sup>3</sup>									509.091
		<b>Sắt các loại</b>										
		Sắt Ø8	cây									14.545
		Sắt Ø10	cây									90.909
		Sắt Ø12	cây									109.091
		Sắt Ø14	cây									154.545
		Gạch										
		Gạch 4 lỗ 80x80x180	viên									1.455
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 0,5x2	m <sup>3</sup>								383.636	
		Đá cấp phối Dmax 37,5	m <sup>3</sup>								310.795	
		Đá cấp phối Dmax 25	m <sup>3</sup>								331.839	
		Đá hộc	m <sup>3</sup>								281.818	
		Đá mi bụi	m <sup>3</sup>								218.182	

**47. Xã M'đrắk**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khuvực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn			XM Hà Trung				Cửa hàng VL XD Năm Huân, thôn 1, xã M'Đrắk		1.800.000
		Ximăng PCB40	tấn			XM Nghi Sơn						2.000.000
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết				Cửa hàng VL XD Năm Huân, thôn 1		750.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>					850.000				
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát			30km		380.000	
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>					360.000				
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>					320.000				
		Đá hộc	m <sup>3</sup>					315.000				
		Đá 0,5 x 1	m <sup>3</sup>					280.000				
		Đá mặt	m <sup>3</sup>					270.000				
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20			10km		910	
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm			1.100				
		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm			1.300				
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm			1.400				

		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên	180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung			3km		1.500		
		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên	180x80x40mm							1.100	
		Gạch Block	Viên	190x190x390mm							7.500	
<b>5</b>	<b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP</b>											
		<b>Thép cuộn</b>			Công ty TNHH Hoàng Sa			5km				
		Ø6	kg								14.730	
		Ø8	kg								14.730	
		<b>Thép thanh vằn</b>										
		Ø10	kg								14.330	
		Ø12	kg								14.330	
		Ø14	kg								14.330	
		Ø16	kg								14.330	
		Ø18	kg								14.330	
		Ø20	kg						14.330			
		<b>Tôn lạnh la phong</b>			Tôn Hoa Sen			5Km				
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m <sup>2</sup>								68.000	

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

### 48. Xã Ea Riêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại khu vực Ea H'Mlay	Tại khu vực Ea Riêng	Tại khu vực Ea M'Doal
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		(13)
<b>I</b>	<b>XI MĂNG</b>												
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL XD Khánh Thảo, thôn 5, xã Cư Prao			Trên địa bàn	2.000.000		
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà					2.000.000	
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Dũng Hué					2.000.000	
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng VLXD Quảng Hằng						
<b>II</b>	<b>THÉP CÁC</b>												
	Thép cuộn										17.000		
1		Ø6	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà				17.000		
2		Ø8	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà						
	Thép thanh										110.000		
1		Ø10	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng VLXD Nguyễn Hà				155.000		





	Gạch không nung XMCL 4 lỗ	viên		180x80x80mm	Cty TNHH TMSX Đại An Trung					1.600	
	Gạch thẻ không nung XMCL	viên		180x80x40mm						1.200	
	Gạch Block	viên		190x190x390mm							

- Mỏ cát gần địa bàn nhất: Mỏ cát của Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết, xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk.  
- Mỏ đá gần địa nhất: Mỏ đá của Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dương Lâm Phát, xã Ea Riêng, tỉnh Đắk Lắk.







		Ø8	kg							15.600
		Thép thanh vằn								
		Ø10	kg							97.000
		Ø12	kg							153.000
		Ø14	kg							210.000
		Ø16	kg							267.000
		Ø18	kg							346.000
		Ø20	kg							436.000
		Ø22	kg							525.500
		Ø25	kg							686.000
<b>5</b>	<b>TẮM LỢP, TẮM TRẦN</b>									
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông								
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m <sup>2</sup>							98.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m <sup>2</sup>							110.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m <sup>2</sup>							120.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m <sup>2</sup>							130.000
		Tôn lạnh la phong								
		Tôn lạnh kích thước khô 1,1- dày 0,20mm	m <sup>2</sup>							58.000

Tập đoàn  
Hòa Phát

Công ty Cổ  
phần thép  
Trường Sa -  
CN Trường  
Sa Đông

Tôn Hoa  
Sen

Cửa hàng  
VL XD  
Khánh  
Thảo, thôn  
5, xã Cư  
Prao



2		Đá 2x4	m <sup>3</sup>								360.000	
3		Đá 4x6	m <sup>3</sup>								320.000	
4		Đá hộc	m <sup>3</sup>								315.000	
5		Đá 0,5 x 1	m <sup>3</sup>			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		40km	Tại nơi sản xuất	280.000	
6		Đá mặt									270.000	
7		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m <sup>3</sup>								290.000	
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m <sup>3</sup>								295.000	
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (làm nhựa)	m <sup>3</sup>								310.000	
<b>IV</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45 mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		18km	Tại nơi sản xuất	910	
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80 mm						1.100	
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80 mm						1.300	
4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80 mm						1.400	
5		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80 mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	20km	Tại nơi sản xuất	1.500		
6		Gạch thẻ không nung XMCL	Viên		180x80x40 mm					1.100		
7		Gạch Block	Viên		190x190x390 mm					7.500		
<b>V</b>	<b>NHỰA ĐƯỜNG</b>											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
<b>VI</b>	<b>THÉP CÁC LOẠI</b>											
1		<b>Thép cuộn</b>				Công ty TNHH	Công ty TNHH		26km	Tại nơi		
2		Ø6	kg								14.730	
3		Ø8	kg								14.730	
4		<b>Thép thanh vằn</b>										
5		Ø10	kg								14.330	
6		Ø12	kg								14.330	

7		Ø14	kg			Hoàng Sa	Hoàng Sa		20000	sản xuất	14.330			
8		Ø16	kg								14.330			
9		Ø18	kg								14.330			
10		Ø20	kg								14.330			
11		Ø22	kg								14.330			
12		Ø25	kg								14.330			
<b>VII</b>	<b>TẮM LỘP, TẮM TRẦN</b>													
	+	<b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông</b>												
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m <sup>2</sup>			Tôn Hoa Sen	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang			Trên địa bàn	98.000			
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m <sup>2</sup>										110.000	
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m <sup>2</sup>										120.000	
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m <sup>2</sup>										130.000	
	+	<b>Tôn lạnh la phong</b>												
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m <sup>2</sup>			Tôn Hoa Sen	Cửa hàng VL XD Vân Chiến, Buôn M'O, xã Ea Trang			Trên địa bàn	60.000			

**53. Xã Hòa Sơn**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>												
		Ximăng PCB40	tấn									1.950.000	
		Ximăng trắng	tấn									4.750.000	
<b>2</b>	<b>CÁT</b>												
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Mỏ Giang Sơn/Công ty Hưng Vũ	330.000		
		Cát tô	m <sup>3</sup>								385.000		
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>												
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>							Giá bình quân trên địa bàn xã		620.000	
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>									580.000	
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>									520.000	
<b>4</b>	<b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP</b>												
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg			Tập đoàn Hòa Phát						21.900	
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)											27.200
		Ø10 Gr40-V	kg										17.100
		Ø16 Gr40-V	kg										17.100
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg										17.100
<b>5</b>	<b>TẤM TRẦN, TẤM LỢP</b>												
		Tông sóng vuông 0,4mm	m <sup>2</sup>					Cụng ty TNHH Tụn Pomina (từ Đại lý trường Sa cung cấp) Công ty CPSX thép Vinaone (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				126.000	
		Tôn lạnh 0,3mm	m <sup>2</sup>										73.000
		Tông sóng vuông 0,4mm	m <sup>2</sup>										108.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

## 54. Xã Dang Kang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									2.200.000
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>									650.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									650.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>									550.000
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>									550.000
		Cấp phối đá dăm	m <sup>3</sup>									500.000
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		+ <i>Thép Hình (U,V,I)</i>										21.900
		<b>Thép hình (sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)</b>										27.200
		<b>Thép cuộn</b>										
		Ø6 CB240-T	kg									18.100
		Ø8 CB240-T	kg									18.100
		<b>Thép thanh vằn</b>										
		Ø10 Gr40-V	kg									18.100
		Ø12 Gr40-V	kg									18.100
		Ø14 Gr40-V	kg									18.100
<b>5</b>	<b>TẤM TRẦN, TẤM LỘP</b>											
		Tông sóng vuông 0,45mm	m <sup>2</sup>									126.000
		Tông sóng vuông 0,4mm	m <sup>2</sup>									110.000
		Tôn lạnh	m <sup>2</sup>									80.000

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn







<b>TẮM LỘP, TẮM TRẦN</b>											
	+	<b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng</b>									
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m <sup>2</sup>			Tôn Hoa Sen	Tôn Hoa Sen			Trên địa bàn xã	100.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m <sup>2</sup>								110.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m <sup>2</sup>								120.000
	+	<b>Tôn lạnh la</b>									
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1- dày 0,20mm	m <sup>2</sup>			Tôn Hoa Sen	Tôn Hoa Sen			Trên địa bàn xã	73.000

Ghi chú: Hiện nay trên địa bàn xã có 07 cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng, quy mô nhỏ lẻ, chưa đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn









## 61. Xả Đắc Phơi

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo		
											Khu vực mở	khu vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>												
		Ximăng PCB40	tấn										
		Ximăng PCB30	tấn										
<b>2</b>	<b>CÁT</b>												
		Cát xây	m <sup>3</sup>				Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh					550.000	
		Cát tô	m <sup>3</sup>										700.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>												
		Đá hộc	m <sup>3</sup>			Công ty Cổ phần Hồ Tài Nguyên					250.000		
		Đá 4x6 (SX máy)	m <sup>3</sup>									300.000	
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>									304.545	
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>									380.000	
		Đá mi	m <sup>3</sup>									220.000	
		Đá 0,5x1	m <sup>3</sup>									210.000	
		Đá xô bồ	m <sup>3</sup>									160.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m <sup>3</sup>									318.182	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m <sup>3</sup>									295.455	
		Đá 1x2 (nhập từ Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên)	m <sup>3</sup>										500.000
		Đá 1x2 (nhập từ đơn vị khác)	m <sup>3</sup>									630.000	
		Đá 0.5x1 (nhập từ Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên)	m <sup>3</sup>									280.000	
							Cửa hàng						

		Đá 0.5x1 (nhập từ đơn vị khác)	m <sup>3</sup>			Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh					504.000		
		Đá 4x6 (nhập từ Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên)	m <sup>3</sup>									380.000	
		Đá 4x6 (nhập từ đơn vị khác)	m <sup>3</sup>									520.000	
		Đá hộc (nhập từ Công ty cổ phần Hồ Tài Nguyên)	m <sup>3</sup>									350.000	
		Đá cấp phối, đá dăm	m <sup>3</sup>									385.000	
	<b>Sắt xây dựng</b>						Cửa hàng Vật liệu xây dựng Ngọc Ánh					16.500	
		D6-D8	Kg									101.000	
		D10	Cây									154.000	
		D12											211.000
		D14											273.000
		D16											357.000
		D18											18.800
		Lưới, kẽm gai		Kg									
	<b>Gạch ốp lát</b>												
		Gạch 30x60	m <sup>2</sup>								120.000-138.000		
		Đá 30x60	m <sup>2</sup>								180.000-210.000		
		Gạch men 30x30	m <sup>2</sup>								128.000-142.000		
		Gạch men 60x60	m <sup>2</sup>								120.000-138.000		
		Đá 60x60	m <sup>2</sup>								160.000-180.000		
		Đá 80x80	m <sup>2</sup>								215.000-255.000		

## 62. Xã Krông Nô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									2.100.000
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>			Mỏ cát Quảng Phú			15km			550.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									600.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2				Mỏ đá 52						650.000
<b>4</b>	<b>GẠCH</b>											
		Gạch không nung	viên			Cty TNHH Đình Tâm						5.000











**68. Xã Ea Na**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na	500.000	
		Cát tô	m <sup>3</sup>								500.000	
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá hộc	m <sup>3</sup>							Mỏ đá Công ty TNHH XDCE Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Hòa Phú	250.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m <sup>3</sup>								270.000	
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>								300.000	
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>								400.000	
		Đá 0,5x1	m <sup>3</sup>								300.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m <sup>3</sup>								300.000	
		gạch thẻ										1.100
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm									1.500	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm									2.150	



**70. Phường Phú Yên**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>									
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
<b>5</b>	<b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI</b>											
		<b>Thép hộp</b>										
		Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx0.9m mx6.0m	ống/cây					Hoà Phát	Việt Nam			60.000
		Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx1.0m mx6.0m	"					Hoà Phát	Việt Nam			67.000
		Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx1.1m mx6.0m	"					Hoà Phát	Việt Nam			73.000
		Thép hộp mạ kẽm 13mmx26mmx1.2m mx6.0m	"					Hoà Phát	Việt Nam			79.000
		Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.0m mx6.0m	"					Hoà Phát	Việt Nam			104.000
		Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.1m mx6.0m	"					Hoà Phát	Việt Nam			113.000

		Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.2m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				123.000
		Thép hộp mạ kẽm 20mmx40mmx1.4m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				143.000
		Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.0m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				131.000
		Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.1m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				143.000
		Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.2m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				156.000
		Thép hộp mạ kẽm 25mmx50mmx1.4m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				180.000
		Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.0m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				158.000
		Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.1m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				173.000
		Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.2m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				188.000
		Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.4m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				218.000
		Thép hộp mạ kẽm 30mmx60mmx1.8m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				277.000
		Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.1m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				232.000

	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.2m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				253.000
	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.4m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				294.000
	Thép hộp mạ kẽm 40mmx80mmx1.8m mx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				374.000
	Thép hộp mạ kẽm 50mmx100mmx1.2 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				317.000
	Thép hộp mạ kẽm 50mmx100mmx1.4 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				369.000
	Thép hộp mạ kẽm 50mmx100mmx1.8 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				471.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx1.4 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				445.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx1.5 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				477.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx1.8 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				569.000
	Thép hộp mạ kẽm 60mmx120mmx2.0 mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				630.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				32.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				39.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				38.000
	Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				42.000

		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				47.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				51.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				44.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				54.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				59.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				64.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				56.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				62.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				68.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				74.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				80.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				92.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				69.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				86.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				94.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				102.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				117.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				104.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				113.000

		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				123.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				143.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				153.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				166.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				193.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				245.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				210.000
		Thép vuông mạ kẽm	"			Hoà Phát	Việt Nam				243.000
		Thép ống mạ kẽm 21mmx1.1mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				62.000
		Thép ống mạ kẽm 21mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				78.000
		Thép ống mạ kẽm 27mmx1.1mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				79.000
		Thép ống mạ kẽm 27mmx1.2mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				86.000
		Thép ống mạ kẽm 27mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				100.000
		Thép ống mạ kẽm 34mmx1.1mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				101.000
		Thép ống mạ kẽm 34mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				127.000
		Thép ống mạ kẽm 42mmx1.1mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				128.000
		Thép ống mạ kẽm 42mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				161.000
		Thép ống mạ kẽm 42mmx1.8mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				227.000
		Thép ống mạ kẽm 49mmx1.1mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				146.000

	Thép ống mạ kẽm 49mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				185.000
	Thép ống mạ kẽm 60mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				231.000
	Thép ống mạ kẽm 76mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				293.000
	Thép ống mạ kẽm 6mmx1.8mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				375.000
	Thép ống mạ kẽm 90mmx1.4mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				344.000
	Thép ống mạ kẽm 90mmx1.5mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				368.000
	Thép ống mạ kẽm 90mmx1.8mmx6.0m	"			Hoà Phát	Việt Nam				440.000
	Thép ống mạ kẽm 114mmx1.8mmx6.0 m	"			Hoà Phát	Việt Nam				568.000
	<b>Xà gỗ</b>									
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 80x40x5 dày 1.8 mm	Đồng/m				Việt Nam				48.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 80x40x5 dày 2.0 mm	"				Việt Nam				53.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 1.8 mm	"				Việt Nam				60.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 2.0 mm	"				Việt Nam				67.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 2.3 mm	"				Việt Nam				77.000
	Xà gỗ thép mạ kẽm C 100x50x5 dày 2.5 mm	"				Việt Nam				84.000

	Xà gồ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 1.8 mm	"				Việt Nam				66.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 2.0 mm	"				Việt Nam				74.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 2.3 mm	"				Việt Nam				85.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 125x50x5 dày 2.5 mm	"				Việt Nam				93.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 1.8 mm	"				Việt Nam				75.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 2.0 mm	"				Việt Nam				84.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 2.3 mm	"				Việt Nam				96.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 150x50x5 dày 2.5 mm	"				Việt Nam				105.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200x63x5 dày 2.0 mm	"				Việt Nam				115.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200x63x5 dày 2.3 mm	"				Việt Nam				132.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 200x63x5 dày 2.5 mm	"				Việt Nam				144.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250x63x5 dày 2.0 mm	"				Việt Nam				131.000

	Xà gồ thép mạ kẽm C 250x63x5 dày 2.3 mm	"				Việt Nam				151.000
	Xà gồ thép mạ kẽm C 250x63x5 dày 2.5 mm	"				Việt Nam				165.000
	<b>Thép xây dựng</b>									
	Thép cuộn VAS x 6 mm	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.100
	Thép cuộn VAS x 8 mm	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.100
	Thép thanh vằn VAS x 10 mm GR4	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.200
	Thép thanh vằn VAS x 12 mm CB300	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.100
	Thép thanh vằn VAS x 14 mm CB300	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.100
	Thép thanh vằn VAS x 16 mm GR4	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.100
	Thép thanh vằn VAS x 18 mm CB300	Kg			Việt Mỹ	Việt Nam				15.100
	Thép cuộn Vinakyoei x 6 mm	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000
	Thép cuộn Vinakyoei x 8 mm	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000
	Thép thanh vằn Vinakyoei x 10 mm CB300	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.100
	Thép thanh vằn Vinakyoei x 12 mm CB300	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000
	Thép thanh vằn Vinakyoei x 14 mm CB300	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000

	Thép thanh vằn Vinakyoei x 16 mm CB300	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000
	Thép thanh vằn Vinakyoei x 18 mm CB300	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000
	Thép thanh vằn Vinakyoei x 20 mm CB300	Kg			Việt Nhật	Việt Nam				16.000
	Tôn lạnh mạ kẽm 11 sóng 1,07m dày 0.40 mm	Đồng/m			Hoà Phát	Việt Nam				84.000
	Tôn lạnh mạ kẽm 11 sóng 1,07m dày 0.45 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				95.000
	Tôn lạnh mạ kẽm 11 sóng 1,07m dày 0.50 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				103.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.30 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				72.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.35 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				98.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.40 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				91.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.45 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				102.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.50 mm	"			Hoà Phát	Việt Nam				113.000
	Tôn lạnh mạ kẽm 11 sóng 1,07m dày 0.40 mm	Đồng/m			Đông Á	Việt Nam				84.000

	Tôn lạnh mạ kẽm 11 sóng 1,07m dày 0.45 mm	"			Đông Á	Việt Nam					95.000
	Tôn lạnh mạ kẽm 11 sóng 1,07m dày 0.50 mm	"			Đông Á	Việt Nam					103.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.30 mm	"			Đông Á	Việt Nam					72.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.35 mm	"			Đông Á	Việt Nam					98.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.40 mm	"			Đông Á	Việt Nam					91.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.45 mm	"			Đông Á	Việt Nam					102.000
	Tôn lạnh màu 11 sóng 1,07m dày 0.50 mm	"			Đông Á	Việt Nam					113.000

Ghi chú:

## 71. Phường Bình Kiến

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Tại nơi sản xuất	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	Việt Nam	Nhà phân phối: Công ty TNHH TM Bảo Gia; Đc: 611-615 Hùng Vương, phường Bình Kiến, Đăk	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			#####
		Ximăng PCB30	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng	Việt Nam					#####
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
<b>5</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI - Công Ty TNHH Xây Dựng Phú Thuận; Địa chỉ : Lô C1 Khu Công Nghiệp An Phú, phường Bình Kiến, Đăk Lăk</b>											
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm , M50,						6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M50, 8						6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M50, 4						4.629	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M50, 4						3.472	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm , M50,						2.315	
		Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9* 19 cm M50, 4						1.388	

	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M75, 8	CTY TNHH XD Phú Thuận	Việt Nam	Giao tại nhà máy	Không có thông tin		7.685	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*39 cm, M75, 6						7.685	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M75, 6						5.185	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm, M75, 4						5.185	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M75, 4 lỗ						3.842	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm, M75, 2 lỗ						2.592	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*19 cm, M75, 4 lỗ						1.713	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*19 cm, M75, 2 lỗ					nt	nt	nt
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm M100đặc	nt	nt	nt	nt		7.407	
	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*19 cm M100đặc	nt	nt	nt	nt		1.620	



### 73. Phường Sông Cầu

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>									380.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									400.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		đá 1x2	m <sup>3</sup>									360.000
		đá 4x6	m <sup>3</sup>									380.000
		đá chẻ	viên									7.000
		đá chẻ	viên									7.500

Ghi chú: Công văn số 489/UBND-KT ngày 07/8/2025 của UBND phường Sông Cầu











**79. Xã Hòa Xuân**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước)		
											Tại nơi sản xuất	khu vực	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>I</b>	<b>Gạch xây</b>												
<b>1</b>	<b>Công ty TNHH XD Phú Xuân. Đc: 03/60 Phạm Ngọc Thạch, phường Tuy Hòa, Đắc Lắc</b>												
		Gạch block không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD	(20x20x40)cm, M50, 6 lỗ	Công ty TNHH XD Phú Thuận	tại Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	6.944		
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x40)cm, M50, 8 lỗ						6.944		
		Gạch block không nung	Viên		(10x20x40)cm, M50, 4 lỗ						4.629		
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x20)cm, M50, 4 lỗ						3.472		
		Gạch block không nung	Viên		(10x20x20)cm, M50, 2 lỗ						2.315		
		Gạch block không nung	Viên		(9x9x19)cm, M50, 4 lỗ						1.388		
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x40)cm, M75, 8 lỗ						7.685		
		Gạch block không nung	Viên		(20x20x39)cm, M75, 6 lỗ						7.685		
		Gạch block không nung	Viên		(10x20x40)cm, M75, 6 lỗ						5.185		
<b>2</b>	<b>Công ty TNHH vật liệu xây dựng Gia Thành. Đc: Thôn Đá Mài, xã Sơn Thành Tây, huyện Tây Hòa, Phú Yên</b>												

	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Thôn Đá Mài, Xã Sơn Thành Tây, Huyện Tây Hòa, Tỉnh Phú Yên	Khối lượng đáp ứng được nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi bán	1.300
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên		(9x9x19) cm M50						1.450
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(4x8x18) cm M50						1.500
	Gạch xây	Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(5x9x19) cm M50						1.700
<b>II</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>										
1	<b>Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: 06 Lê Lợi, Phường 1, TP Tuy Hòa</b>										
	Đá xây dựng	Đá 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	tại mỏ An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An đưa về sản xuất tại Khu sản xuất chế biến đá thôn Phú Thạnh, xã An Chân, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182
	Đá xây dựng	Đá 2x4cm	m3	nt	Đá 2x4cm						254.545
	Đá xây dựng	Đá 4x6cm	m3	nt	Đá 4x6cm						240.000
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m3	nt	Đá 0,5x1cm						290.000
	Đá xây dựng	Đá mi	m3	nt	Đá mi						290.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	nt	Cấp phối đá dăm loại 1						210.000
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	nt	Cấp phối đá dăm loại 2						190.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	nt	Đá hộc						200.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2 VSI	m3	nt	Đá 1x2 VSI						350.000
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1 VSI	m3	nt	Đá 0,5x1 VSI						340.000
	<b>Công ty TNHH DV-TVĐT Dầu khí Vũng Rô (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: KPM Hùng Vương, Tuy Hòa,</b>										

	Đá xây dựng	Đá 1x2cm sàng 25	m3	TCVN 7570:2006	Đá 1x2cm sàng 25	Công ty TNHH DV - TVĐT dầu khí Vũng Rô	Mỏ đá Vũng Đá Bàn, thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.182	
	Đá xây dựng	Đá 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0,5x1cm	nt	nt	nt	nt	nt	290.000	
	Đá xây dựng	Đá vo 1x2cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá vo 1x2cm	nt	nt	nt	nt	nt	350.000	
	Đá xây dựng	Đá vo 0,5x1cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá vo 0,5x1cm	nt	nt	nt	nt	nt	340.000	
	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 4x6cm	nt	nt	nt	nt	nt	240.000	
	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m3	TCVN 7570:2006	Đá 2x4 cm	nt	nt	nt	nt	nt	250.000	
	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	nt	nt	nt	nt	nt	200	
	Đá xây dựng	Đá thô (đá sau nổ mìn)	m3		Đá thô	nt	nt	nt	nt	nt	136,364	
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (0,5-1)m	nt	nt	nt	nt	nt	136,364	
	Đá xây dựng	Đá tảng	m3		Kích thước (1-2)m	nt	nt	nt	nt	nt	136,364	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN:8859:2023	Dmax 25	nt	nt	nt	nt	nt	253.636	
	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN:8859:2023	Dmax 37.5	nt	nt	nt	nt	nt	244.545	
	Đá xây dựng	Đá mi (0x0.5)	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi (0x0.5)	nt	nt	nt	nt	nt	236.364	
	Đá xây dựng	Đá mi vo (0x0.5)	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi vo (0x0.5)	nt	nt	nt	nt	nt	300.000	

**Công ty Cổ phần 3.2 (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính và Sở Xây dựng). Đc: Km 1322 Quốc lộ 1A**

Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	(1x2)cm	Công ty Cổ phần 3.2	Mỏ đá thôn Suối Biều, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	318.000	
Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	(2x4)cm						253.000	
Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	(4x6)cm						240.000	
Đá xây dựng	Đá thô	m3		Đá thô						159.091	
Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 25						232.000	
Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	m3	TCVN 8859:2023	Dmax 37.5						210.000	
<b>Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Xây dựng). Đc: Km 1322 Quốc</b>											
Đá xây dựng	Đá hộc	m3		Đá hộc	Công ty Cổ phần Quản lý và Sửa chữa đường bộ Phú Yên	Mỏ đá thôn Tân Lập, xã An Thọ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	200.000	
Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 25 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						345.455	
Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 22 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)cm						345.455	
Đá xây dựng	Đá 0,5x1 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x1)cm						318.182	

	Đá xây dựng	Đá 1x2 sàng 19 (VSI)	m3	TCVN 7570:2006	(0,5x2)c m						350.000	
	Đá xây dựng	Đá 0x0,5 (VSI)	m3	TCVN:20123 2567-	(0x0,5)c m						300.000	
<b>CÁT XÂY DỰNG</b>												
	Cát tự nhiên	Cát xây	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát xây	Công ty TNHH Lâm đặc sản Phú Yên	Mỏ cát sông Đà Rằng, thôn Vĩnh Phú, xã Hoà An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	225.000	
<b>ĐẤT SAN LẤP</b>												
	Đất san lấp	Đất san lấp	m3		Đất san lấp	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Phú Yên	Mỏ đá An Hiệp - An Thọ, huyện Tuy An	khối lượng đáp ứng theo yêu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá tại nơi sản xuất	90.000	



## 81. Xã Tuy An Tây

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn			Long Sơn						1.860.000
		Ximăng PCB40	tấn			Long Thành						1.850.000
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>									380.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>									555.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá dăm 1x2	m <sup>3</sup>									470.000
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		<i>Gạch Tuynel</i>	m <sup>3</sup>									
		Gạch thẻ: 5x9x18cm	m <sup>3</sup>									
		Gạch ống 4 lỗ: 9x9x19cm	m <sup>3</sup>									
		Gạch ống 6 lỗ: 9x14x19mm	m <sup>3</sup>									
<b>5</b>	<b>TẤM TRẦN, TẤM LỘP</b>											

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn





**84. Xã Ô Loan**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
		Cát xây	m <sup>3</sup>									
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
										Không nhận được thông tin báo cáo		
<b>5</b>	<b>GẠCH</b>											
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 6 lỗ							6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 8 lỗ							6.944	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*40 cm, M50, 4 lỗ							4.629	
		Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*20 cm, M50, 4 lỗ							3.472	

	Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*20 cm, M50, 2 lỗ	CTy TNHH XD Phú Thuận (cơ sở SX tại thôn Phước Lương, xã Ô Loan)					2.315	
	Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 9*9* 19 cm, M50, 4 lỗ						1.388	
	Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M75, 8 lỗ						7.685	
	Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*39 cm, M75, 6 lỗ						7.685	
	Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*40 cm, M75, 6 lỗ						5.185	
	Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*39 cm, M75, 4 lỗ						5.185	
	Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*20 cm, M75, 4 lỗ						3.842	
	Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*20 cm, M75, 2 lỗ						2.592	
	Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 9*9* 19 cm, M75, 4 lỗ						1.713	

	Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 5*9* 19 cm, M75, 2 lỗ						1.435	
	Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 10*20*39 cm, M100, đặc						7.407	
	Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 5*9* 19 cm, M100, đặc						1.620	
	Gạch Block bê tông không nung	Viên	QCVN 16:2019/BXD; Loại 20*20*40 cm, M50, 6 lỗ						6.944	

**85. Xã Phú Hòa 1**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>			Công ty.....					300.000	350.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>								400.000	450.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đất								Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp	150.000	360.000
		Đá 1x2									450.000	500.000
<b>4</b>	<b>GẠCH</b>											
		Gạch Tuynel 4 lỗ	viên			Long					1.250	1.450
		Gạch Tuynel 6 lỗ	viên			(Cụm CN Đồng Din)					1.450	1.650
		Gạch block 9x19x39	viên							Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp	5.500	6.000

**86. Xã Phú Hòa 2**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	tấn			Cty TNHH Xi măng COSEVC O Phú Yên	VN	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.620.000
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	tấn			Công ty Xi măng Nghi Sơn	VN					
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
		Cát xây	m <sup>3</sup>									
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>									
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>									
		Đá hộc	m <sup>3</sup>									
		Đất đắp	m <sup>3</sup>									
<b>4</b>	<b>SẮT THÉP CÁC LOẠI</b>											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	Kg									15.600
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg			Công ty TNHH			Đã bao			15.200

		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	Kg			MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khôi lượng đáp ứng	gồm chi phí vận chuyên			15.200	
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	Kg									15.200	
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	Kg									15.200	
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	Kg									15.200	
<b>5</b>	<b>NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI</b>												
		Gạch 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	80x80x180mm	Công ty TNHH Sản Xuất gạch ngói Tuy Nen Hòa Phú			Chưa bao gồm chi phí vận chuyên và bốc xếp			1.300	
		Gạch 4 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	90x90x190mm								1.450
		Gạch 6 lỗ	Viên	TCVN 1450:2009	80x120x180mm								1.650
		Gạch thẻ đặc	Viên	TCVN 1450:2009	40x80x180mm								1.250
		Gạch thẻ đặc	Viên	TCVN 1450:2009	40x90x190mm								1.500
		Ngói lợp	Viên	TCVN 1450:2009	22v/m2								

Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn

**87. Xã Tây Hòa**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.648.148
		Ximăng PCB30	tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.759.259
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Không nhận được thông tin báo		
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
		Cát xây	m <sup>3</sup>									
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
										Không nhận được thông tin		
<b>5</b>	<b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC</b>											
		<b>Thép cuộn</b>										
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6mm, Ø8mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.545
		<b>Thép thanh vằn</b>										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm	nt	nt	nt	nt			15.200
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø12mm	nt	nt	nt	nt			14.900

	Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø14mm	nt	nt	nt	nt			14.900
	Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø16mm	nt	nt	nt	nt			14.900
	Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø18mm	nt	nt	nt	nt			14.900

**88. Xã Hòa Thịnh**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Xi măng Sông Gianh PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Cty TNHH Xi măng COSEVC O Phú Yên	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.646.148
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50kg	Công ty Xi măng Nghi Sơn	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.757.259
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Không nhận được thông tin báo cáo		
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
<b>5</b>	<b>NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC</b>											
		Thép cuộn										
		Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø6mm, Ø8mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.500
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651-1:2018	Ø10mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			15.100

		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	Kg	TCVN 1651- 1:2018	Ø12mm	Công ty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø14mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø16mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.800
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	Kg	TCVN1651- 1:2018	Ø18mm	Cty TNHH MTV VAS Việt Mỹ	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			14.800

**89. Xã Hòa Mỹ**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khuvực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>	TCVN 16.2019	Môđun độ lớn ML = 1.5 ÷ 2.0	Công ty TNHH Lâm Đặc sản Phú Yên	Mỏ cát Sông Đà rằng xã Phú Hòa 1	Thuận tiện	Tại mỏ		225.000	
		Cát tô	m <sup>3</sup>								225.000	
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đất đắp	m <sup>3</sup>		đất đồi	Công ty XD&TM Phúc Trân	Mỏ đất Trảng Gác				120.000	
<b>4</b>	<b>GẠCH</b>											
		<b>gạch đất sét nung</b>										
		8x8x18	viên	TCVN 6355-2:2009		Công ty TNHH Gia Thành	Nhà máy gạch Gia thành		Tại chân công trình		1.565	
		4x8x18	viên					1.300				
		8x11x18	viên					1.645				



		Thép cuộn Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	kg									14.545
		Thép cuộn Đường kính Ø6mm Ø8mm	kg									13.627
		Thép thanh vằn	kg									
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	kg									15.200
		Đường kính Ø10mm Hòa Phát	kg									13.982
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø12mm Hòa Phát	kg									13.827
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	kg									14.900
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	kg									14.900
	<b>GẠCH</b>											
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, 6 lỗ	viên		(8x11x18) cm M50							1.800
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, 4 lỗ	viên		(8x8x18) cm M50	Công Ty TNHH					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	1.300
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ	viên		(9x9x19) cm M50	Vật Liệu Xây						1.450
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(4x8x18) cm M50	Dụng Gia						1.500
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc	viên		(5x9x19) cm M50	Thành						1.700

**91. Xã Sơn Hòa**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>												
		Ximăng PCB40	tấn										
		Ximăng PCB30	tấn										
<b>2</b>	<b>CÁT</b>												
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Không nhận được thông tin			
		Cát tô	m <sup>3</sup>										
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>												
		Đá dăm 1x2	m <sup>3</sup>			Cty CP TM - Dịch vụ Huy					352.000		
		Đá dăm 2x4	m <sup>3</sup>									269.500	
		Đá dăm 4x6	m <sup>3</sup>									253.000	
<b>4</b>	<b>GẠCH</b>												
		<b>Gạch tuynel</b>											
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)mm	viên			Nhà máy gạch Tuy Nèn Sơn Hoà					1.530		
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)mm	viên									2.100	
		Gạch thẻ kt (40x80x180)mm	viên									1.680	

**92. Xã Vân Hòa**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>			Công ty.....				Không nhận được thông tin		
		Cát tô	m <sup>3</sup>									
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
										Mỏ đá VLXD khoáng sản Sơn Long (đã hết hạn và đóng cửa mỏ)		
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
Ghi chú: Thu thập giá vật liệu xây dựng từ các nguồn cung cấp như thông báo giá của mỏ vật liệu, thông báo giá của các đơn vị phân phối, đại lý, cửa hàng buôn bán, kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn												



## 94. Xã Suối Trai

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khv vực
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây	m <sup>3</sup>								500.000	550.000
		Cát tô	m <sup>3</sup>								600.000	650.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>								450.000	500.000
		Đất đắp	m <sup>3</sup>								150.000	360.000
<b>4</b>	<b>GẠCH CÁC LOẠI</b>											
		Gạch Tuynen 4 lỗ	viên								1.500	1.700
		Gạch Tuynen 6 lỗ	viên								1.800	2.000
		Gạch Block 9x19x39	viên								5.000	5.200

**95. Xã Ea Ly**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Thôn Tân An	Thôn Tân Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>											
		Xi măng Xuân Thành PCB40	tấn							Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng	1.940.000	1.960.000
		Xi măng Long Sơn PCB40	tấn								1.850.000	1.860.000
		Xi măng Hà Trung PCB40	tấn								1.740.000	1.720.000
<b>2</b>	<b>CÁT</b>											
		Cát xây dựng	m <sup>3</sup>			Mỏ cát Sơn Giang				Giá bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng	420.000	430.000
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>											
		Đá 1x2	m <sup>3</sup>			Mỏ đá Nhất Lam					410.000	420.000
<b>5</b>	<b>GẠCH</b>											
		Gạch thủ công	viên	8x8x18		Gia Lai					1.450	1.450



**97. Xã Đức Bình**

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực Sông Hinh	khu vực	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>1</b>	<b>XI MĂNG</b>												
		Ximăng PCB40	tấn										
		Ximăng PCB30	tấn										
<b>2</b>	<b>CÁT</b>												
		Cát xây	m <sup>3</sup>							Cty TNHH VL-XD Hồng Nguyên	187.000		
		Cát tô	m <sup>3</sup>										
<b>3</b>	<b>ĐÁ XÂY DỰNG</b>												
		đá 1x2	m <sup>3</sup>			Cty Cổ phần 3-2					318.000		
		Đá 2x4	m <sup>3</sup>									253.000	
		Đá 4x6	m <sup>3</sup>									240.000	
		Đá thô	m <sup>3</sup>									159.091	
		Đá cấp phối đá dăm Dmax 25	m <sup>3</sup>									232.000	
		Đá cấp phối đá dăm Dmax 3,75	m <sup>3</sup>									210.000	













## 102. Xã Đồng Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Khu vực	khu vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
<b>I</b>	<b>XI MĂNG</b>												
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành	Cửa hàng VL XD Thu Trang			Trên địa bàn		1.700.000	
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Vissai						1.700.000	
<b>II</b>	<b>CÁT CÁC LOẠI</b>												
1		Cát xây	m <sup>3</sup>			Công ty TNHH xây lắp Trung Thuận				Không nhận được thông tin			
2		Cát tô	m <sup>3</sup>										
3		Cát xây	m <sup>3</sup>			Công ty TNHH khai thác khoáng sản Phú Thịnh Công ty TNHH Khoáng sản và Tổng hợp Đoàn Hân				Không nhận được thông tin			
4		Cát xây	m <sup>3</sup>										
<b>III</b>	<b>TẤM LOP, TẤM TRẦN</b>												
		<b>Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông</b>											
1		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m <sup>2</sup>			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân			Trên địa bàn	95.000		
2		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m <sup>2</sup>									105.000	
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m <sup>2</sup>									115.000	
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m <sup>2</sup>									125.000	
		<b>Tôn lạnh la phong</b>											
1		Tôn lạnh kích thước khổ 1,07- loại 3 ziem	m <sup>2</sup>			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân			Trên địa bàn	75.000		
2		Tôn lạnh kích thước khổ 1,07- loại 3,5 ziem	m <sup>2</sup>			Tôn Hòa Phát						85.000	